

Bản án số: 105/2018/HN-ST

Ngày: 23-10-2018

V/v: “*Hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Văn Chu

2. Ông Nguyễn Công Trung

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 23/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 450/2018/TLST-HNGĐ ngày 05/9/2018 về việc: “*Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2018/QĐXXST-HN ngày 24/9/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2018/QĐXXST-HN ngày 08/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1988; địa chỉ ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:* anh Phạm Hồng T, sinh năm 1973; HKTT đường T, khu phố K, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre; địa chỉ ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2018, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị và anh T tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện B vào ngày 13/8/2015. Sau khi kết hôn, hai bên chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên uống rượu say, dùng dao đe dọa chị khi bất hoà, chỉ quan tâm và dành phần lớn thu nhập tạo ra vào việc chăm sóc cho hai con riêng, không quan tâm đến hôn nhân hiện tại với chị cũng như chăm lo cho cuộc sống của hai con chung. Mẹ chồng cũng không thương yêu hai cháu, giao chị và anh T phải chăm lo cho hai con riêng của anh T và không có thiện chí cho ba mẹ con chị về sống chung tại thị trấn B, huyện B. Từ tháng 05/2018 đến nay, mặc dù vẫn còn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm chăm sóc ai và đều không có thiện chí hàn gắn. Gia đình hai bên cũng không ý kiến. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh T, đã quá mệt mỏi với cuộc sống hiện tại do vấn đề con riêng của anh T, cũng như sự bất đồng quan điểm giữa hai bên nên yêu cầu được ly

hôn. Con chung Phạm Thái T sinh ngày 30/5/2008, Phạm Thái N sinh ngày 22/11/2015 hiện do chị chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi hai con, tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Phạm Hồng T trình bày:

Anh và chị B tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã V, huyện B vào ngày 13/8/2015. Sau khi kết hôn, thời gian đầu, hai bên sinh sống tại xã A, huyện B. Đến năm 2011, hai bên về sinh sống tại xã V, huyện B. Trong thời gian sống chung, hai bên đôi lúc cũng có bất hòa. Nguyên do chị B không tâm lý, không cảm thông với hoàn cảnh và công việc của anh. Mỗi khi anh về nhà trong tình trạng say rượu, chị B lại cự cãi và la mắng. Mỗi khi anh đi cùng bạn bè về muộn, chị B thường gọi điện thoại với lời lẽ rất khó nghe. Lý do anh còn quan tâm đến hai con riêng là do hai con còn đi học, cần sự hỗ trợ nhiều về tài chính. Nhiều lần anh khuyên nhủ chị B cho anh thời gian thêm vài năm, sau khi con học hành xong sẽ toàn tâm toàn ý chăm lo cho hai con chung nhưng chị B không đồng ý. Đến khoảng năm 2017, khi anh đi làm về muộn, chị B đã gây sự và dùng cây gỗ lên đầu anh. Do tức giận nên anh dùng dao dọa chị B chạy, tránh việc chị B cứ ở gần khiêu khích anh. Từ tháng 08/2018 đến nay, mặc dù vẫn còn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm, chăm sóc ai và đều không có thiện chí hàn gắn. Tuy nhiên do anh vẫn còn tình cảm với chị B, thương con nên không đồng ý ly hôn. Con chung Phạm Thái T sinh ngày 30/5/2008, Phạm Thái N sinh ngày 22/11/2015 hiện sống chung với hai bên. Nếu chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, anh yêu cầu nuôi một cháu, không ai phải cấp dưỡng cho ai. Tài sản chung: một căn nhà (trị giá khoảng 200.000.000 đồng) xây cất trên phần đất có nguồn gốc của cha mẹ vợ cho (nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất) tọa lạc tại xã V, huyện B hiện không tranh chấp. Nợ chung không có.

Tại phiên tòa:

- Chị Nguyễn Thị B giữ nguyên trình bày, yêu cầu.

- Anh Phạm Hồng T vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: vụ án thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), đảm bảo cho đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa ra xét xử, đã tiến hành thu thập chứng cứ theo Điều 97 BLTTDS nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 BLTTDS. Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không lý do nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Về hôn nhân: chị B và anh T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã V vào ngày 13/08/2015 nên là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm, không có sự thông cảm, thương yêu, quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên tình cảm gia đình rạn nứt. Vợ chồng tuy vẫn sống chung nhà nhưng không còn chia sẻ, quan tâm lẫn nhau và đều không có thiện chí hàn gắn. Nhận thấy đời sống hôn nhân giữa hai bên không còn hạnh phúc, tình nghĩa vợ chồng

đã rạn nứt, mâu thuẫn trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục nên yêu cầu ly hôn của chị B là có cơ sở.

+ Về con chung: cháu Phạm Thái T, sinh ngày 30/5/2008, Phạm Thái N, sinh ngày 22/11/2015. Nhận thấy, nguyện vọng của cháu T được sống chung với mẹ. Từ nhỏ đến nay con chung sống chung với chị B và anh T. Tuy nhiên, xét nguyện vọng và điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, tâm sinh lý của con chung nên giao con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung hai bên không yêu cầu giải quyết. Nợ chung: không có.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị B được ly hôn với anh T; giao hai con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung không tranh chấp nên không xem xét; nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Hồng T vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Do chị B và anh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện B vào ngày 13/8/2015 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến đời sống chung không hạnh phúc từ tháng 5/2018 đến nay. Từ đó đến nay, hai bên mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng không còn chia sẻ, quan tâm lẫn nhau và đều không có thiện chí hoà giải nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng không có giải pháp, thiện chí tháo gỡ những bất đồng và vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, xét yêu cầu của chị B là phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Phạm Thái T sinh ngày 30/5/2008, Phạm Thái N sinh ngày 22/11/2015. Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản lấy ý kiến ngày 10/9/2018, cháu T có nguyện vọng ở chung với mẹ; và tính đến thời điểm xét xử, cháu N vẫn chưa đủ ba tuổi, cần có sự chăm sóc, quan tâm của người mẹ; chị B cũng có nguyện vọng nuôi cả hai con nên việc giao con chung cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị B tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung

[3] Về tài sản chung: hiện hai bên không tranh chấp nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị B phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị B đối với anh Phạm Hồng T.

2/- Con chung: chị Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Thái T sinh ngày 30/5/2008 và Phạm Thái N sinh ngày 22/11/2015. Ghi nhận chị B tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con chung, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3/- Tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp nên không xem xét;

4/- Nợ chung: Không có.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Nguyễn Thị B phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0019970 ngày 27/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí sơ thẩm, chị B đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ba Tri;
- Phòng giám đốc kiểm tra;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Ba Tri;
- UBND xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên